



CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Gồm có:

- 01- Bảng cân đối kế toán*
- 02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 04- Thuyết minh báo cáo tài chính*



Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,115,444,822,775	957,407,040,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	170,421,209,496	167,945,742,218
1. Tiền	111		170,421,209,496	87,945,742,218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		496,079,264,032	339,687,508,945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	485,386,376,288	375,140,409,214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,726,333,045	1,674,722,308
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	28,053,174,061	13,679,461,969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(31,086,619,362)	(50,819,734,404)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12,649,858
IV. Hàng tồn kho	140		404,960,151,416	445,778,967,307
1. Hàng tồn kho	141	V.6	410,178,523,157	445,778,967,307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,218,371,741)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,984,197,831	3,994,821,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.1	2,999,546,007	2,444,621,826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	134,401,602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		984,651,824	1,415,798,172
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		405,120,755,728	338,227,372,188
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,726,909,053	1,215,326,278
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,726,909,053	1,215,326,278

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
II. Tài sản cố định	220		108,206,376,298	95,878,257,950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	42,185,865,874	33,787,581,827
- Nguyên giá	222		137,986,315,607	116,551,016,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,800,449,733)	(82,763,434,889)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	66,020,510,424	62,090,676,123
- Nguyên giá	228		72,421,738,273	67,607,362,216
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,401,227,849)	(5,516,686,093)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	36,942,109,304	43,794,806,304
- Nguyên giá	231		44,408,609,100	55,387,207,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7,466,499,796)	(11,592,401,021)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51,058,197,951	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	51,058,197,951	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	204,165,005,362	194,463,114,098
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,573,191,264	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,249,390,000	2,249,390,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(962,390,000)	(1,091,090,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,022,157,760	2,875,867,558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3,022,157,760	2,875,867,558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,520,565,578,503	1,295,634,412,258
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		748,405,017,075	586,414,765,099
I. Nợ ngắn hạn	310		670,742,302,953	549,547,961,407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	386,154,563,719	357,876,521,012
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,853,592,983	1,196,340,518
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14,057,459,126	22,374,545,290

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
4. Phải trả người lao động	314		27,823,224,782	26,026,004,459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10,418,725,665	22,794,108,403
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	143,691,750,290	119,280,441,725
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	86,151,804,396	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		591,181,992	-
II. Nợ dài hạn	330		77,662,714,122	36,866,803,692
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	36,796,348,200	36,866,803,692
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	40,866,365,922	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		772,160,561,428	709,219,647,159
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	772,160,561,428	709,219,647,159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182,854,360,000	176,854,360,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182,854,360,000	176,854,360,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,763,978,592	26,763,978,592
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(761,100,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		231,545,895,350	231,545,895,350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,976,673,911	25,818,269,911
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		304,039,653,575	248,998,243,306
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		278,834,941,234	127,432,633,830
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,204,712,341	121,565,609,476
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,520,565,578,503	1,295,634,412,258

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán quý 4 từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Stt	Diễn giải	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	578,000,655,178	481,932,378,936	2,392,304,124,239	2,106,532,053,027
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	44,115,958,424	49,396,617,638	134,001,932,922	86,556,720,636
120	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		533,884,696,754	432,535,761,298	2,258,302,191,317	2,019,975,332,391
130	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	440,718,694,566	361,611,501,690	1,681,046,784,595	1,488,288,123,731
140	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93,166,002,189	70,924,259,608	577,255,406,722	531,687,208,660
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3,374,021,615	7,030,146,562	12,211,577,236	17,638,370,376
160	7. Chi phí tài chính	VI.5	4,423,837,554	4,498,014,267	15,516,257,326	16,969,450,695
161	- trong đó: chí phí lãi vay		803,151,175	1,527,045,920	3,415,277,259	5,280,641,875
170	8. Chi phí bán hàng	VI.6	37,861,556,339	11,570,552,720	331,922,446,445	294,794,319,766
180	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	10,712,904,940	23,399,077,197	51,506,277,592	58,361,753,745
190	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		43,541,724,971	38,486,761,986	190,522,002,597	179,200,054,830
200	11. Thu nhập khác		1,995,964,141	2,549,049,032	7,262,913,453	5,941,137,895
210	12. Chi phí khác		1,573,820,220	2,148,627,904	9,383,959,231	5,450,924,576
220	13. Lợi nhuận khác		422,143,921	400,421,128	(2,121,045,778)	490,213,319
230	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43,963,868,892	38,887,183,114	188,400,956,819	179,690,268,149
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	VI.8	8,932,843,026	8,992,306,569	39,141,737,619	40,513,332,674
250	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35,031,025,866	29,894,876,545	149,259,219,200	139,176,935,475

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Công Cứ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Stt	Mã số	Diễn giải	Lũy kế Kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
001		I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
010	01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2,257,768,319,609	2,179,377,529,441
020	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(1,784,529,438,818)	(1,712,817,923,902)
030	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(166,881,368,128)	(212,812,060,127)
040	04	4. Tiền chi trả lãi vay	(2,580,983,893)	(5,280,641,875)
050	05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(39,594,726,652)	(42,828,935,806)
060	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	204,280,538,783	502,131,356,892
070	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(442,208,893,244)	(701,893,531,460)
090	20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động KD	26,253,447,657	5,875,793,163
200		II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
210	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(66,770,165,526)	(5,762,704,073)
220	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	235,090,909	1,003,995,420
230	23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40,000,000,000)	(210,000,000,000)
240	24	4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	290,000,000,000
250	25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(446,600,000)	-
260	26	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,865,936,268	11,271,500,915
290	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐTr	(104,115,738,349)	86,512,792,262
300		LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
310	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	6,741,100,000	-
320	32	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	474,060,048,387	645,105,328,620
330	33	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(347,041,878,069)	(645,105,328,620)
340	34	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(53,485,381,300)	(37,505,478,925)
390	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	80,273,889,018	(37,505,478,925)
500	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2,411,598,326	54,883,106,500
600	60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	167,945,742,218	113,004,782,955
601	61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63,868,952	57,852,763
700	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	170,421,209,496	167,945,742,218

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trương Công Cứ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán Quý 4 từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Fumigation Joint stock Company, viết tắt là VFC, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Khử trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 5/8/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 29 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 182.854.360.000 đồng, được chia thành 18.285.436 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở);
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác;
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Bán buôn phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng - đề đập - khách sạn - nhà hàng;
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi;
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 34/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng

4. Cấu trúc doanh nghiệp*Công ty có các chi nhánh sau:*

1	Chi nhánh Phía Bắc	147 Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội
2	Chi nhánh Đà Nẵng	292 Đường 2/9 P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
3	Chi nhánh Quy Nhơn	Số 263 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
4	Chi nhánh Nha Trang	Số 7 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Lộc Thọ, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
5	Chi nhánh Đak Lak	Số 170 Chu văn An, P.Tân An, Tp.Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk
6	Chi nhánh Cần Thơ	Lô 30A3-3 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
7	Chi nhánh An Giang	Số 612, Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
8	Chi nhánh Kiên Giang	Số 304A, Quốc lộ 61, Ấp Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
9	Chi nhánh Long An	Quốc lộ 62, Ấp 1, Xã Tân Lập, H.Mộc Hóa, Tỉnh Long An
10	Chi nhánh Sóc Trăng	Ấp An Trạch, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng
11	Chi nhánh Đồng Tháp	Số 154 Lê Duẩn, Phường Mỹ Phú, Tp.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
12	Chi nhánh Đồng Nai	32 Quốc Lộ 1, Ấp Hưng Nghĩa, Xã Hưng Lộc, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
13	Chi nhánh Đức Hòa Long An	Lô B 107 KCN Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
14	Chi nhánh HCM	Số 37, Nguyễn Trung Ngạn, P.Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
15	Văn phòng Bình Dương	5/2 Ấp 1B Xã An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
16	Kho Hóc Môn	49guyễn Ảnh Thủ, P. Hiệp Thành, Quận 12

Sau ngày kết thúc niên độ Chi Nhánh nghệ An đã sáp nhập lại với Chi Nhánh Phía Bắc theo thông báo số 18328/16 ngày 07/10/2016. Chi Nhánh Sơn La sáp nhập lại với Chi nhánh Phía Bắc theo thông báo số 2352/16 ngày 19/08/2016.

Công ty có công ty con

1.Công Ty Vfc Cambo Limited

Địa chỉ 428, 26BT, Khom Thnot Chrom, Bang Tom Punh, Khan Mean Chey, Phnom Penh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm theo năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

-Nhà, vật kiến trúc	05 -25	năm
-Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
-Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
-Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
-Phần mềm máy tính	02	năm
-Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn giao đất	

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Phân phối lợi nhuận

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam

Hàng năm, Hội đồng quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và điều chỉnh phương pháp hạch toán:

Báo cáo kết quả kinh doanh (Trích)	ĐVT	VND
	Năm trước	Năm trước
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	481,932,378,936	502,627,084,930
Các khoản giảm trừ doanh thu	49,396,617,638	20,686,356,382
Giá vốn hàng bán	361,611,501,690	310,419,718,547
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70,924,259,608	171,521,010,001
Chi phí bán hàng	11,570,552,720	112,167,303,113

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)	ĐVT	VND
	Năm trước	Năm trước
	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(1,712,817,923,902)	(1,279,277,750,373)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	502,131,356,892	355,729,485,402
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(701,893,531,460)	(955,511,068,899)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	645,105,328,620	611,584,564,020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	18,386,454,050	2,157,250,501
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	152,034,755,446	85,788,491,717
- Các khoản tương đương tiền	-	80,000,000,000
Cộng	170,421,209,496	167,945,742,218

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	204,165,005,362	194,463,114,098
- Đầu tư vào công ty con	9,573,191,264	-
+ Giá gốc	9,573,191,264	-
+ Dự phòng	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	193,304,814,098	193,304,814,098
+ Giá gốc	193,304,814,098	193,304,814,098
+ Dự phòng	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	1,287,000,000	1,158,300,000
+ Giá gốc	2,249,390,000	2,249,390,000
+ Dự phòng	(962,390,000)	(1,091,090,000)
Số lượng CP đầu tư vào Cty BVTV Sài Gòn : 71.500CP		
Cộng	204,165,005,362	194,463,114,098
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	485,386,376,288	375,140,409,214
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có		
4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	115,488,400	334,011,595
- Phải thu về khách hàng liên quan mua lại đất	1,211,742,000	768,309,000
- Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ	816,654,238	5,840,107,190
- Phải thu Syngenta Việt Nam về chiết khấu mua hàng	17,233,057,760	
- Phải thu khác.	3,922,086,225	2,243,526,252
- Tạm ứng	2,689,823,483	4,102,184,492
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,064,321,955	391,323,440
Cộng	28,053,174,061	13,679,461,969

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,726,909,053	1,215,326,278
- Phải thu khác.		
Cộng	<u>1,726,909,053</u>	<u>1,215,326,278</u>

<i>5. Nợ xấu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
+ <i>Giá gốc nợ</i>	19,502,327,879	22,494,076,238
+ <i>Giá trị có thể thu hồi</i>	11,169,654,185	12,195,004,716
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi		
+ <i>Giá gốc nợ</i>	24,795,040,414	51,154,474,819
+ <i>Giá trị có thể thu hồi</i>	2,041,094,747	10,633,811,937

<i>6. Hàng tồn kho:</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
- Hàng đang đi trên đường;	12,190,944,800	20,557,291,440
- Nguyên liệu, vật liệu;	140,993,623,339	138,089,234,823
- Công cụ, dụng cụ;	1,521,540,078	1,265,619,618
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5,803,468,343	4,100,078,588
- Thành phẩm;	46,118,535,959	48,867,945,573
- Hàng hóa;	203,550,410,638	232,898,797,265
- Hàng gửi bán;		
Cộng	<u>410,178,523,157</u>	<u>445,778,967,307</u>

<i>7. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- <i>Mua sắm tài sản xây dựng dở dang</i>		
- <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	51,058,197,951	-
+ Dự án Long An	51,027,768,451	
+ Dự án PCCC Kho Học Môn	30,429,500	
- <i>Sửa chữa.</i>		
Cộng	<u>51,058,197,951</u>	<u>-</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
<i>Số dư Đầu kỳ</i>	25,501,344,643	10,572,765,267	76,781,033,350	3,572,992,956	122,880,500	116,551,016,716
- Mua trong năm	7,474,516,273	671,976,750	2,259,202,454	607,354,000		11,013,049,477
- Tăng khác	15,184,648,750					15,184,648,750
- Thanh lý, nhượng bán	3,325,489,694	207,142,858	1,074,813,284	154,953,500		4,762,399,336
Số dư Cuối kỳ	44,835,019,972	11,037,599,159	77,965,422,520	4,025,393,456	122,880,500	137,986,315,607
Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Số dư Đầu kỳ</i>	15,523,518,477	8,384,605,104	55,401,940,317	3,346,532,158	106,838,833	82,763,434,889
- Khấu hao trong năm	1,392,009,258	809,241,948	8,791,395,017	303,720,455	12,833,334	11,309,200,012
- Tăng khác	5,411,167,358					5,411,167,358
- Thanh lý, nhượng bán	2,470,181,874	159,299,868	898,917,284	154,953,500		3,683,352,526
Số dư Cuối kỳ	19,856,513,219	9,034,547,184	63,294,418,050	3,495,299,113	119,672,167	95,800,449,733
Giá trị còn lại						-
- <i>Tại ngày Đầu kỳ</i>	9,977,826,166	2,188,160,163	21,379,093,033	226,460,798	16,041,667	33,787,581,827
- <i>Tại ngày Cuối kỳ</i>	24,978,506,753	2,003,051,975	14,671,004,470	530,094,343	3,208,333	42,185,865,874
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						48,198,960,029

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	63,884,969,716	3,722,392,500	67,607,362,216
- Mua trong năm	4,464,026,057	350,350,000	4,814,376,057
Số dư Cuối kỳ	68,348,995,773	4,072,742,500	72,421,738,273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ	3,215,158,448	2,301,527,645	5,516,686,093
- Khấu hao trong năm	445,164,252	439,377,504	884,541,756
Số dư Cuối kỳ	3,660,322,700	2,740,905,149	6,401,227,849
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	60,669,811,268	1,420,864,855	62,090,676,123
- Tại ngày Cuối kỳ	64,688,673,073	1,331,837,351	66,020,510,424
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;			2,286,049,344

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	19,407,860,064	35,979,347,261	55,387,207,325
- Mua trong năm	4,826,050,525	1,880,000,000	6,706,050,525
- Giảm khác	2,500,000,000	15,184,648,750	17,684,648,750
Số dư Cuối kỳ	21,733,910,589	22,674,698,511	44,408,609,100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư Đầu kỳ		11,592,401,021	11,592,401,021
- Khấu hao trong năm		8,688,432,158	8,688,432,158
- Giảm khác		12,814,333,383	
Số dư Cuối kỳ	-	7,466,499,796	7,466,499,796
Giá trị còn lại			
- Tại ngày Đầu kỳ	19,407,860,064	24,386,946,240	43,794,806,304
- Tại ngày Cuối kỳ	21,733,910,589	15,208,198,715	36,942,109,304

<i>11. Chi phí trả trước</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,151,001,028	1,055,469,317
- Chi phí thuê VP, kho bãi	393,650,000	981,676,004
- Bảo hiểm	264,608,292	219,475,472
- Chi phí trả trước khác	190,286,687	188,001,033
- Chi phí đi vay;		
Cộng	<u>2,999,546,007</u>	<u>2,444,621,826</u>
<i>b) Dài hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,945,736,780	2,775,316,985
- Chi phí thuê VP, kho bãi	76,420,980	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-
- Chi phí trả trước khác		100,550,573
Cộng	<u>3,022,157,760</u>	<u>2,875,867,558</u>
<i>12. Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>Vay ngắn hạn</i>		
+ Giá trị	86,151,804,396	
+ Số có khả năng trả nợ	86,151,804,396	
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	515,880,324,425	
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	429,728,520,029	
<i>Vay dài hạn</i>		
+ Giá trị	40,866,365,922	
+ Số có khả năng trả nợ	40,866,365,922	
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	40,866,365,922	
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm		

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	386,154,563,719	386,154,563,719	357,876,521,012	357,876,521,012
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ CÔNG TY TNHH SYNGENTA VIỆT NAM	292,972,871,305	292,972,871,305	224,926,619,375	224,926,619,375
+ ITOCHU CHEMICAL FRONTIER CORPORATION	50,127,845,600	50,127,845,600	32,855,260,800	32,855,260,800
+ SUMMIT AGRO INTERNATIONAL LTD		-	41,990,995,400	41,990,995,400
- Phải trả cho các đối tượng khác	43,053,846,814	43,053,846,814	58,103,645,437	58,103,645,437
Cộng	<u>386,154,563,719</u>	<u>386,154,563,719</u>	<u>357,876,521,012</u>	<u>357,876,521,012</u>

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1,802,078,910	238,747,521,784	236,999,287,812	-	3,550,312,883
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1,349,598,648)		27,456,474,029	27,088,505,596	(981,630,215)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(27,059,944)		3,425,904,542	3,401,866,207	(3,021,609)	-
Thuế TNDN		8,788,339,640	50,581,353,527	50,436,850,141	-	8,932,843,026
Thuế thu nhập cá nhân		10,819,041,173	16,797,134,566	26,551,332,883	-	1,064,842,856
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			44,092,546	44,092,546	-	-
Thuế môi trường	(39,139,580)		466,835,540	427,695,960	-	-
Các loại thuế khác		965,085,567	5,837,710,811	6,293,336,017	-	509,460,361
Cộng	(1,415,798,172)	22,374,545,290	343,357,027,345	351,242,967,162	(984,651,824)	14,057,459,126

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Ngắn hạn</i>		
- Chi phí trích trước chính sách bán hàng	10,418,725,665	22,794,108,403
- Các khoản trích trước khác;		
Cộng	10,418,725,665	22,794,108,403

16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		96,285,490
- Kinh phí công đoàn;	881,752,118	739,434,081
- Bảo hiểm xã hội;	19,343,218	168,137,666
- Bảo hiểm y tế;	0	67,057,926
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	25,261,802
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	134,850,050	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		58,081,475
- Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	698,359,071	192,106,622
- Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến	116,500,000,000	116,500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,457,445,833	1,434,076,663
Cộng	143,691,750,290	119,280,441,725

<i>b) Dài hạn</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,011,448,200	2,081,903,692
- Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến	34,784,900,000	34,784,900,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	36,796,348,200	36,866,803,692

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2016

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	246,777,191,829	27,552,225,851	135,924,898,393	613,111,554,665
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	69,535,130,131	69,535,130,131
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(19,812,964,500)	(19,812,964,500)
Trích quỹ thuộc VCSH	-	-	-	-	5,000,000,000	(5,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3,181,389,694)	(3,181,389,694)
Hoàn nhập trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông	-	-	-	(15,231,296,479)	(5,077,098,826)	20,308,395,305	-
Giảm khác	-	-	-	-	(681,857,114)	(330,191,696)	(1,012,048,810)
Số dư tại ngày 30/06/2015	132,827,530,000	70,731,808,592	(702,100,000)	231,545,895,350	26,793,269,911	197,443,877,939	658,640,281,792
Tăng vốn trong kỳ	44,026,830,000	(43,967,830,000)	(59,000,000)	-	-	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	69,641,805,344	69,641,805,344
Tạm chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(17,611,326,000)	(17,611,326,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(975,000,000)	(476,113,977)	(1,451,113,977)
Số dư tại ngày 01/01/2016	176,854,360,000	26,763,978,592	(761,100,000)	231,545,895,350	25,818,269,911	248,998,243,306	709,219,647,159

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỦ TRÙNG VIỆT NAMĐịa chỉ: Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường
Bến Nghé, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2016

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	77,087,383,178	77,087,383,178
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	3,000,000,000	(3,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2015	-	-	-	-	-	(17,752,694,000)	(17,752,694,000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2016	-	-	-	-	-	(7,105,761,989)	(7,105,761,989)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(35,218,652,000)	(35,218,652,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1,648,804,000)	(2,433,458,998)	(4,082,262,998)
Số dư tại ngày 30/06/2016	182,854,360,000	26,763,978,592	(20,000,000)	231,545,895,350	27,169,465,911	260,575,059,497	728,888,759,350
Lãi trong Quý 3						37,140,810,156	37,140,810,156
Chia cổ tức năm 2016						(18,283,436,000)	(18,283,436,000)
Giảm khác					(6,475,000,000)	(597,492,419)	(7,072,492,419)
Số dư tại ngày 30/09/2016	182,854,360,000	26,763,978,592	(20,000,000)	231,545,895,350	20,694,465,911	278,834,941,234	740,673,641,087
Lãi trong Quý 4						35,031,025,866	35,031,025,866
Tăng khác					6,730,858,000		6,730,858,000
Giảm khác					(448,650,000)	(9,826,313,525)	(10,274,963,525)
Số dư tại ngày 31/12/2016	182,854,360,000	26,763,978,592	(20,000,000)	231,545,895,350	26,976,673,911	304,039,653,575	772,160,561,428

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của các cổ đông	182,854,360,000	176,854,360,000
Cộng	182,854,360,000	176,854,360,000
<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	182,854,360,000	176,854,360,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	176,854,360,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	6,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	182,854,360,000	176,854,360,000
<i>d) Cổ phiếu</i>		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	18,285,436	17,685,436
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17,685,436	17,685,436
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600,000	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	18,285,436	17,685,436
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17,685,436	17,685,436
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600,000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	2,000	76,110
+ Số lượng cổ phiếu quỹ trước khi phát hành thêm ESOP	76,110	76,110
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	(74,110)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	18,283,436	17,609,326
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm ESOP	17,609,326	76,110
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	600,000	-
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành	74,110	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<i>e) Cổ tức đã trả</i>	-	-
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>f) Các quỹ của doanh nghiệp:</i>	258,522,569,261	257,364,165,261
+ Quỹ đầu tư phát triển;	231,545,895,350	231,545,895,350
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17,475,127,025	17,475,127,025
+ Quỹ Hoạt động xã hội	9,501,546,886	8,343,142,886
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<i>a) Tài sản nhận giữ hộ:</i>	<i>73,655,802,757</i>	<i>54,121,503,598</i>
<i>b) Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	74,132.10	170,517.33
<i>c) Nợ khó đòi đã xử lý:</i>	<i>33,707,856,188</i>	<i>9,688,324,959</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	500,667,040,061	412,010,353,065
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	74,660,172,295	67,479,711,028
- Doanh thu BĐS đầu tư	2,673,442,822	2,442,314,843
Cộng	578,000,655,178	481,932,378,936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	43,905,755,424	49,396,617,638
- Hàng bán bị trả lại.	210,203,000	-
Cộng	44,115,958,424	49,396,617,638

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	397,737,888,253	326,995,625,545
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	45,653,268,577	41,374,196,025
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	198,616,351	202,923,870
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	5,218,371,741	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(8,089,450,356)	(6,961,243,750)
Cộng	440,718,694,566	361,611,501,690
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577,048,849	4,233,186,194
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	90,594,262	532,291,777
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	2,706,348,504	2,264,668,591
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	30,000	
Cộng	3,374,021,615	7,030,146,562
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	803,151,175	1,527,045,920
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	1,993,473,757	2,139,374,353
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,584,312,622	924,543,994
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	42,900,000	(92,950,000)
Cộng	4,423,837,554	4,498,014,267
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	90,909,091	334,798,247
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	11,046,190	1,185,714
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.	1,894,008,860	2,213,065,071
Cộng	1,995,964,141	2,549,049,032

<i>7. Chi phí khác</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Các khoản bị phạt;	654,545,455	323,166,008
- Các khoản khác.	919,274,765	1,825,461,896
Cộng	<u>1,573,820,220</u>	<u>2,148,627,904</u>
<i>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
+ Chi phí lương và chi phí khác	31,972,161,537	10,102,400,567
+ Chi phí khấu hao	1,502,249,879	1,468,152,153
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,387,144,922	-
Cộng	<u>37,861,556,338</u>	<u>11,570,552,720</u>
<i>b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>		
+ Chi phí lương và chi phí khác	9,231,287,185	11,133,450,891
+ Chi phí khấu hao	736,835,575	24,206,166
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	744,782,180	12,241,420,140
Cộng	<u>10,712,904,940</u>	<u>23,399,077,197</u>
<i>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	406,242,012,515	332,389,456,922
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	62,528,408,604	45,513,322,426
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,124,630,231	2,420,765,817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	6,350,619,587	7,472,657,970
Cộng	<u>478,245,670,937</u>	<u>387,796,203,135</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

8,932,843,026

8,992,306,569

11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc vào ngày 31/12/2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2017.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng giám đốc